

CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ DỊCH VỤ ĐÔ THỊ VĨNH YÊN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023



## MỤC LỤC

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 31

## **BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

Chúng tôi, các thành viên Ban Điều hành Công ty CP Môi trường và Dịch vụ Đô thị Vĩnh Yên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

### **Ban Điều hành**

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và cho đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

Ông Ngô Văn Hùng	Chủ tịch
Ông Đặng Xuân Khang	Phó Chủ tịch
Ông Ngô Văn Hoàng	Thành viên HĐQT

#### **Ban Kiểm soát**

Bà Trần Thị Bích Ngọc	Trưởng ban
Bà Đỗ Thị Vân Anh	Thành viên
Bà Phùng Thị Diễm	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Chí Phong	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 22/04/2023)

### **Trách nhiệm của Ban Điều hành**

Ban Điều hành có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

(tiếp theo)

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

*Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,*

**CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ DỊCH VỤ ĐÔ THỊ VĨNH YÊN**



**Ngô Văn Hùng**

**Chủ tịch**

Vĩnh Phúc, ngày 18 tháng 03 năm 2024





Số: 364-24/BC.KT-UNI

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2024

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông và Ban điều hành**  
**Công ty CP Môi trường và Dịch vụ Đô thị Vĩnh Yên**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty CP Môi trường và Dịch vụ Đô thị Vĩnh Yên (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18 tháng 03 năm 2024, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Đoàn Tiến Hưng**

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1123-2023-153-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ UNISTARS**

**Nguyễn Thị Thúy**

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3982-2022-153-1

Mẫu số B 01 - DN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>205.701.716.606</b>	<b>161.868.264.392</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>5.320.622.015</b>	<b>9.047.787.914</b>
1 Tiền	111	V.1.	5.320.622.015	9.047.787.914
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>47.502.200.000</b>	<b>-</b>
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		47.502.200.000	-
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>148.463.320.871</b>	<b>150.057.123.423</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	94.594.476.169	89.319.597.818
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	16.863.351.528	2.442.511.351
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	38.800.177.732	60.089.698.812
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5.	(1.794.684.558)	(1.794.684.558)
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.6.	<b>596.264.784</b>	<b>283.792.160</b>
1 Hàng tồn kho	141		596.264.784	283.792.160
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.819.308.936</b>	<b>2.479.560.895</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.	3.819.308.936	2.479.560.895
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>116.098.597.151</b>	<b>132.962.678.006</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>40.433.266.123</b>	<b>60.495.185.669</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.10.	40.433.266.123	60.495.185.669
- Nguyên giá	222		295.145.271.265	294.841.677.265
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(254.712.005.142)	(234.346.491.596)
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.8.	<b>7.718.701.211</b>	<b>6.587.343.989</b>
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7.718.701.211	6.587.343.989
<b>V Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.9.	<b>67.500.000.000</b>	<b>65.450.000.000</b>
1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		67.500.000.000	65.450.000.000
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>446.629.817</b>	<b>430.148.348</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.	446.629.817	430.148.348
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>321.800.313.757</b>	<b>294.830.942.398</b>

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)



Mẫu số B 01 - DN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
<b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>197.962.089.270</b>	<b>195.742.140.376</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>182.870.554.277</b>	<b>161.134.269.524</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.	12.129.303.411	12.067.588.814
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12.	1.121.900	219.996.627
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.	6.382.205.256	7.535.479.126
4 Phải trả người lao động	314		25.556.848.733	25.008.932.869
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14.	238.346.314	193.656.149
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.	2.912.993.809	2.052.541.568
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16.	129.742.643.851	108.966.464.368
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.907.091.003	5.089.610.003
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>15.091.534.993</b>	<b>34.607.870.852</b>
1 Phải trả người bán dài hạn	331	V.11.	2.261.034.993	12.109.970.852
2 Phải trả dài hạn khác	337	V.15.	180.000.000	180.000.000
3 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16.	12.650.500.000	22.317.900.000
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>123.838.224.487</b>	<b>99.088.802.022</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17.</b>	<b>121.723.599.829</b>	<b>96.504.930.780</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		99.698.670.000	59.699.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		99.698.670.000	59.699.460.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		2.000.000.000	2.000.000.000
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		11.510.975.808	10.510.975.808
4 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		655.566.617	655.566.617
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.858.387.404	23.638.928.355
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến	421a		1.639.718.355	18.354.198.885
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		6.218.669.049	5.284.729.470
<b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>2.114.624.658</b>	<b>2.583.871.242</b>
1 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		2.114.624.658	2.583.871.242
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>321.800.313.757</b>	<b>294.830.942.398</b>

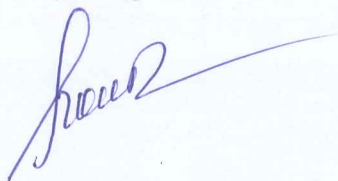
Vinh Phúc, ngày 18 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ DỊCH VỤ ĐÔ THỊ VINH YÊN

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT





Đào Phương Liễu

Phùng Thị Thanh

Ngô Văn Hùng

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

Mẫu số B 02 - DN

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	339.752.394.769	322.035.050.199
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		339.752.394.769	322.035.050.199
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	301.046.956.755	287.705.346.411
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		38.705.438.014	34.329.703.788
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	104.138.512	21.931.039
7 Chi phí tài chính	22	VI.4.	11.627.522.694	10.401.468.853
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.627.522.694	10.401.468.853
8 Chi phí bán hàng	25		-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5.	18.638.712.065	16.827.521.969
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		8.543.341.767	7.122.644.005
11 Thu nhập khác	31	VI.6.	337.275.100	517.712.578
12 Chi phí khác	32	VI.7.	458.999.575	521.852.319
13 Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(121.724.475)	(4.139.741)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.421.617.292	7.118.504.264
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	2.202.948.243	1.833.774.794
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6.218.669.049	5.284.729.470
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10.	523,44	717,72

Vĩnh Phúc, ngày 18 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ DỊCH VỤ ĐÔ THỊ VĨNH YÊN

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



Đào Phương Liễu




Phùng Thị Thanh

Ngô Văn Hùng

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)



Mẫu số B03 - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		348.702.555.285	336.339.817.520
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(165.156.977.075)	(99.278.281.914)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(145.669.376.145)	(121.276.529.001)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(11.582.832.529)	(10.417.352.121)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.914.081.308)	(1.664.357.689)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		30.444.972.469	68.116.783.224
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(38.587.544.890)	(51.880.255.222)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>16.236.715.807</b>	<b>119.939.824.797</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.663.661.600)	(928.978.386)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		66.000.000	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(57.502.200.000)	-
4. Tiền thu từ thanh lý, các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.050.000.000)	(93.950.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		81.919.411	21.931.039
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(51.067.942.189)</b>	<b>(94.857.047.347)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		19.995.281.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		256.751.102.387	235.733.246.777
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(245.642.322.904)	(252.210.099.741)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>31.104.060.483</b>	<b>(16.476.852.964)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(3.727.165.899)</b>	<b>8.605.924.486</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>9.047.787.914</b>	<b>441.863.428</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1.</b>	<b>5.320.622.015</b>	<b>9.047.787.914</b>

Vinh Phúc, ngày 18 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ DỊCH VỤ ĐÔ THỊ VINH YÊN

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



Đào Phương Liễu





Phùng Thị Thanh

Ngô Văn Hùng

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

### I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Môi trường và Dịch vụ Đô thị Vĩnh Yên là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 630/QĐ-CT ngày 10 tháng 3 năm 2011 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về việc phê duyệt phương án Cổ phần hóa và chuyển Công ty Môi trường và Dịch vụ Đô thị Vĩnh Yên thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2500155809, đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 05 năm 2003 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 11 lần được cấp các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi, bổ sung. Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần 11 ngày 31 tháng 07 năm 2023 với số vốn điều lệ của Công ty là: **99.698.670.000 đồng** (Bằng chữ: Chín mươi chín tỷ, sáu trăm chín mươi tám triệu, sáu trăm bảy mươi nghìn đồng chẵn).

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là cung cấp dịch vụ vệ sinh môi trường.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt, đảm bảo vệ sinh môi trường;
- Thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải công nghiệp, rác thải độc hại;
- Quản lý vận hành hệ thống thoát nước đô thị;
- Quản lý vận hành hệ thống chiếu sáng, điện trang trí, đèn tín hiệu giao thông công cộng;
- Quản lý duy trì công viên, vườn hoa, cây xanh thảm cỏ đường phố, đảo giao thông;
- Quản lý nghĩa trang nhân dân làm dịch vụ tang lễ;
- Xây dựng, sửa chữa vừa và nhỏ các công trình hạ tầng đô thị như: vỉa hè, thoát nước, đường nội thị, điện chiếu sáng, vườn hoa, cây xanh, thảm cỏ./.

**Trụ sở chính của Công ty tại:** Số nhà 379, Đường Mê Linh, Phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

### **5. Cấu trúc doanh nghiệp**

#### ***Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc***

Công ty chỉ có đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Thủ Đô, địa chỉ tại Lô A6 Lô A Khu 5,2ha, Dự án nhà ở cho cán bộ cấp cao và cán bộ của Ban Đảng Trung Ương, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Chi nhánh là dịch vụ công ích khu vực Cầu Giấy.

### **6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

## **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

### **1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### **1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

### 2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

#### Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

+ Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác. Căn cứ báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập báo cáo tài chính năm của Tổng Công ty, thực hiện xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty chưa xem xét việc trích lập dự phòng tổn thất đối với khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác.

### 3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

### 5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	03 - 25
- Máy móc thiết bị	03 - 05
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 10
- Tài sản cố định khác	06 - 10

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty bao gồm các công trình vườn ươm cây xanh Định Trung và dự án Bãi chôn rác chân núi Bông, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ dụng cụ, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các khoản chi phí khác. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

- Công cụ, dụng cụ: đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.
- Chi phí bảo hiểm: được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian quy định tại Hợp đồng bảo hiểm đã ký kết.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.
- Các khoản chi phí khác: được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 12 tháng.

**8. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

### **9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay**

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

### **10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

### **11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả là chi phí lãi vay phải trả. Chi phí này được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay, lãi suất và thời gian vay thực tế.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

### **12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp dịch vụ vệ sinh môi trường và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

***Thu nhập khác***

Thu nhập khác của Công ty là tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, tiền thu thuế đất và các khoản thu nhập khác, được ghi nhận trên cơ sở Hợp đồng, chứng từ ngân hàng và các chứng từ kế toán có liên quan.

**14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm.

**15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

*Các nghĩa vụ về thuế*

*Thuế giá trị gia tăng (GTGT)*

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất áp dụng theo đúng quy định của từng thời kỳ.

*Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

*Thuế khác*

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán****1. Tiền**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt (tiền VND)	375.665.803	413.764.000
Tiền gửi ngân hàng (tiền VND)	4.944.956.212	8.634.023.914
<b>Cộng</b>	<b>5.320.622.015</b>	<b>9.047.787.914</b>

**2. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
Ban quản lý Dự án Đầu tư và Xây dựng Huyện Chương Mỹ	4.818.476.397	-	3.611.388.397	-
Ban quản lý Dự án Đầu tư và Xây dựng Thành phố Vĩnh Yên	16.214.316.073	-	10.355.615.000	-
Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Quận Cầu Giấy	26.112.491.974	-	31.281.043.275	-
Công ty CP Môi trường và Công trình Đô thị Phúc Yên	7.891.001.414	-	7.891.001.414	-
Ban Quản lý Dự án Xây dựng và Phát triển cụm công nghiệp Huyện Yên Lạc	2.085.339.000	-	1.806.448.000	-
Phòng Kinh tế và Hạ tầng Huyện Bình Xuyên	3.576.830.000	-	-	-
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Huyện Tam Đảo	3.954.712.000	-	2.899.425.000	-
Các đối tượng khác	29.941.309.311	-	31.474.676.732	-
<b>Cộng</b>	<b>94.594.476.169</b>	<b>-</b>	<b>89.319.597.818</b>	<b>-</b>

**3. Trả trước cho người bán**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH Ô tô chuyên dùng Hiệp Hòa	11.044.900.000	1.774.900.000
Công ty TNHH Thương binh Đầu tư Thương mại Thịnh vượng	4.714.880.000	-
Các đối tượng khác	1.103.571.528	667.611.351
<b>Cộng</b>	<b>16.863.351.528</b>	<b>2.442.511.351</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***4. Phải thu khác**

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	38.800.177.732	-	60.089.698.812	-
<i>Phải thu khác</i>	<i>6.537.396.651</i>	<i>-</i>	<i>33.149.230.699</i>	<i>-</i>
Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng quận Cầu Giấy	3.660.239.090	-	3.831.810.691	-
Ban quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng Huyện Chương Mỹ Ông Nguyễn Văn Dương (*)	190.370.000	-	-	-
Các đối tượng khác	2.686.787.561	-	817.420.008	-
<i>Dư nợ TK 3384</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>18.529.700</i>	<i>-</i>
<i>Dư nợ TK 3388</i>	<i>212.446.583</i>	<i>-</i>	<i>707.221.031</i>	<i>-</i>
<i>Tạm ứng</i>	<i>32.017.878.498</i>	<i>-</i>	<i>26.182.261.382</i>	<i>-</i>
<i>Ký quỹ, ký cược</i>	<i>32.456.000</i>	<i>-</i>	<i>32.456.000</i>	<i>-</i>
<b>Cộng</b>	<b>38.800.177.732</b>	<b>-</b>	<b>60.089.698.812</b>	<b>-</b>

(\*) Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2022 ngày 28/12/2022 giữa Công ty CP Môi trường và Dịch vụ đô thị Vinh Yên và Ông Nguyễn Văn Dương.

b) Phải thu khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2.

**5. Nợ xấu**

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Ban quản lý dự án công trình "Mở rộng bãi rác tạm Khu công nghiệp Khai Quang, TP. Vinh Yên"	618.491.000	-	618.491.000	-
Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Bình Xuyên	792.266.000	-	792.266.000	-
Các đối tượng khác	643.582.358	259.654.800	643.582.358	259.654.800
<b>Cộng</b>	<b>2.054.339.358</b>	<b>259.654.800</b>	<b>2.054.339.358</b>	<b>259.654.800</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***6. Hàng tồn kho**

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	62.069.687	-	25.666.505	-
Công cụ, dụng cụ	534.195.097	-	258.125.655	-
<b>Cộng</b>	<b>596.264.784</b>	<b>-</b>	<b>283.792.160</b>	<b>-</b>

**7. Chi phí trả trước**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>3.819.308.936</b>	<b>2.479.560.895</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.466.428.557	1.988.997.375
Chi phí bảo hiểm	328.364.250	89.026.098
Các khoản chi phí khác	24.516.129	401.537.422
<b>b) Dài hạn</b>	<b>446.629.817</b>	<b>430.148.348</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	446.629.817	340.408.148
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	-	89.740.200
<b>Cộng</b>	<b>4.265.938.753</b>	<b>2.909.709.243</b>

**8. Tài sản dở dang dài hạn**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>		
Công trình vườn ươm cây xanh Định Trung	6.587.343.989	6.587.343.989
Dự án Bãi chôn rác chân núi Bông	1.131.357.222	-
<b>Cộng</b>	<b>7.718.701.211</b>	<b>6.587.343.989</b>

**9. Đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Giá trị hợp lý	Giá trị	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>				
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư công nghiệp Vĩnh Phúc	67.500.000.000	-	65.450.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>67.500.000.000</b>	<b>-</b>	<b>65.450.000.000</b>	<b>-</b>



**CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ DỊCH VỤ ĐÔ THỊ VINH YÊN**

Địa chỉ: Số 379, Đường Mê Linh, Phường Khai Quang, TP. Vinh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản Nhà nước giao	Cộng	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư ngày 01/01/2023	13.674.116.531	379.599.996	182.076.811.693	-	98.711.149.045	294.841.677.265	
Mua trong năm	-	220.000.000	1.290.680.000	390.581.600	-	1.901.261.600	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.597.667.600)	-	-	(1.597.667.600)	
Số dư ngày 31/12/2023	13.674.116.531	599.599.996	181.769.824.093	390.581.600	98.711.149.045	295.145.271.265	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư ngày 01/01/2023	11.060.657.580	379.599.996	126.778.956.217	-	96.127.277.803	234.346.491.596	
Khấu hao trong năm	431.970.008	1.774.194	20.995.278.495	64.911.865	469.246.584	21.963.181.146	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.597.667.600)	-	-	(1.597.667.600)	
Số dư ngày 31/12/2023	11.492.627.588	381.374.190	146.176.567.112	64.911.865	96.596.524.387	254.712.005.142	
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày 01/01/2023	2.613.458.951	-	55.297.855.476	-	2.583.871.242	60.495.185.669	
Tại ngày 31/12/2023	2.181.488.943	218.225.806	35.593.256.981	325.669.735	2.114.624.658	40.433.266.123	

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 41.562.163.990 VND.

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2023 là: 178.394.868.168 VND.

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**11. Phải trả người bán**

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>12.129.303.411</b>	<b>12.129.303.411</b>	<b>12.067.588.814</b>	<b>12.067.588.814</b>
Công ty CP Làng Rùa	1.993.090.000	1.993.090.000	2.191.420.000	2.191.420.000
Công ty TNHH thương mại Anh Long	1.302.974.700	1.302.974.700	1.452.096.601	1.452.096.601
Công ty CP xăng dầu Thụy Dương	896.395.760	896.395.760	1.342.364.950	1.342.364.950
Bà Nguyễn Thị Hồng	797.589.940	797.589.940	-	-
Nhà vườn Hàm Mị	598.598.600	598.598.600	2.097.864.600	2.097.864.600
Bà Đào Thị Thanh Sơn	703.354.672	703.354.672	-	-
Điện lực Thành phố Vĩnh Yên Công ty Điện lực Vĩnh Phúc	561.316.172	561.316.172	218.189.997	218.189.997
Công ty TNHH Phát triển Thương mại và Xây dựng Phú Thành Đạt	219.900.000	219.900.000	3.457.951.099	3.457.951.099
Công ty TNHH MTV Tuấn Linh Vĩnh Phúc	780.857.500	780.857.500	-	-
Các đối tượng khác	4.275.226.067	4.275.226.067	1.307.701.567	1.307.701.567
<b>b) Dài hạn</b>	<b>2.261.034.993</b>	<b>2.261.034.993</b>	<b>12.109.970.852</b>	<b>12.109.970.852</b>
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Thành An	396.700.000	396.700.000	-	-
Công ty TNHH Môi trường Bình Xuyên	438.240.000	438.240.000	438.240.000	438.240.000
Công ty TNHH MTV Tuấn Linh Vĩnh Phúc	-	-	1.034.074.700	1.034.074.700
Công ty TNHH Thương binh Đầu tư Thương mại Thịnh Vượng	-	-	4.870.920.000	4.870.920.000
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Hùng Ngọc	196.992.000	196.992.000	-	-
Các đối tượng khác	1.229.102.993	1.229.102.993	5.766.736.152	5.766.736.152
<b>Cộng</b>	<b>14.390.338.404</b>	<b>14.390.338.404</b>	<b>24.177.559.666</b>	<b>24.177.559.666</b>



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**12. Người mua trả tiền trước**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Ban quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng Thành phố Vĩnh Yên	-	191.152.107
Trường Cao đẳng Cơ điện Hà Nội	340.363	18.720.000
Văn phòng Bộ lao động - Thương binh và Xã hội	645.392	-
Các đối tượng khác	136.145	10.124.520
<b>Cộng</b>	<b>1.121.900</b>	<b>219.996.627</b>

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Khoản mục	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2023
<b>Phải nộp</b>				
Thuế GTGT đầu ra	5.661.521.175	14.951.110.484	16.596.023.823	4.016.607.836
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.771.898.972	2.202.948.243	1.914.081.308	2.060.765.907
Thuế thu nhập cá nhân	102.058.979	398.608.796	195.836.262	304.831.513
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	478.250.258	478.250.258	-
Các loại thuế khác	-	39.566.380	39.566.380	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	34.937.296	34.937.296	-
<b>Cộng</b>	<b>7.535.479.126</b>	<b>18.105.421.457</b>	<b>19.258.695.327</b>	<b>6.382.205.256</b>

**14. Chi phí phải trả**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí lãi vay	238.346.314	193.656.149
<b>Cộng</b>	<b>238.346.314</b>	<b>193.656.149</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**15. Phải trả khác**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.912.993.809	2.052.541.568
<i>Kinh phí công đoàn</i>	24.788.287	454.053.015
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	2.888.205.522	1.598.488.553
Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng TP Vĩnh Yên	1.356.692.200	731.788.900
Bà Đặng Thị Kim Tiến	484.354.258	-
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng quận Cầu Giấy	12.388.665	249.340.335
Ban quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng Thành phố Vĩnh Yên (DVCI)	-	146.590.545
Các đối tượng khác	1.013.265.820	470.768.773
<i>Dư có TK 3383</i>	4.721.237	-
<i>Dư có TK 3386</i>	5.983.342	-
<i>Dư có TK 1388</i>	10.800.000	-
b) Dài hạn	180.000.000	180.000.000
<i>Nhận ký cược, ký quỹ</i>	180.000.000	180.000.000
Công ty TNHH Thương mại Anh Long	180.000.000	180.000.000
<b>Cộng</b>	<b>3.092.993.809</b>	<b>2.232.541.568</b>

c) Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2.



**CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ DỊCH VỤ ĐÔ THỊ VINH YÊN**

Địa chỉ: Số 379, Đường Mê Linh, Phường Khai Quang, TP. Vinh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**16. Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2023		Trong năm		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>129.742.643.851</b>	<b>129.742.643.851</b>	<b>266.418.502.387</b>	<b>245.642.322.904</b>	<b>108.966.464.368</b>	<b>108.966.464.368</b>
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>121.973.643.851</i>	<i>121.973.643.851</i>	<i>256.081.102.387</i>	<i>234.796.322.904</i>	<i>100.688.864.368</i>	<i>100.688.864.368</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (1)	79.293.938.458	79.293.938.458	175.776.601.478	166.403.536.040	69.920.873.020	69.920.873.020
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (2)	6.195.351.172	6.195.351.172	6.195.351.172	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (3)	36.484.354.221	36.484.354.221	74.109.149.737	68.392.786.864	30.767.991.348	30.767.991.348
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>7.769.000.000</i>	<i>7.769.000.000</i>	<i>10.337.400.000</i>	<i>10.846.000.000</i>	<i>8.277.600.000</i>	<i>8.277.600.000</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (4)	2.515.000.000	2.515.000.000	4.982.900.000	5.625.500.000	3.157.600.000	3.157.600.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (5)	5.254.000.000	5.254.000.000	5.354.500.000	5.220.500.000	5.120.000.000	5.120.000.000
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>12.650.500.000</b>	<b>12.650.500.000</b>	<b>670.000.000</b>	<b>10.337.400.000</b>	<b>22.317.900.000</b>	<b>22.317.900.000</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (4)	-	-	-	4.982.900.000	4.982.900.000	4.982.900.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (5)	12.650.500.000	12.650.500.000	670.000.000	5.354.500.000	17.335.000.000	17.335.000.000
<b>Cộng</b>	<b>142.393.143.851</b>	<b>142.393.143.851</b>	<b>267.088.502.387</b>	<b>255.979.722.904</b>	<b>131.284.364.368</b>	<b>131.284.364.368</b>

## CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ DỊCH VỤ ĐỒ THỊ VĨNH YÊN

Địa chỉ: Số 379, Đường Mê Linh, Phường Khai Quang, TP. Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B09 - DN

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

- (1): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Vĩnh Phúc theo hợp đồng hạn mức số 01/2023/5982056/HĐTD ngày 28/04/2023 với hạn mức là 220 tỷ và dư nợ vay ngắn hạn không quá 90 tỷ. Thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng hạn mức. Mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ kinh doanh. Lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.
- (2): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc theo hợp đồng hạn mức số VN 123008170-001WBVN 304 ngày 19/09/2023 với hạn mức là 6,2 tỷ. Thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng hạn mức. Mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ kinh doanh. Lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.
- (3): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc theo hợp đồng hạn mức số: 01.21216/2023-HĐCBLHM/NHCT246-DTVY ngày 04/01/2023 với hạn mức là 50 tỷ, từ ngày 04/01/2023 đến ngày 31/12/2023. Mục đích bảo lãnh phục vụ nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất theo từng hợp đồng cụ thể.
- (4): Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Vĩnh Phúc: gồm 05 hợp đồng 01/2018/5982056/HĐTD lãi suất 10,5%, hợp đồng 03/2017/5982056/HĐTD lãi suất 10%, hợp đồng 05/2018/5982056/HĐTD lãi suất 10%, hợp đồng 06/2018/5982056/HĐTD lãi suất 10% và hợp đồng 07/2018 5982056/HĐTD lãi suất 10%. Mục đích vay mua ô tô chuyên dùng phục vụ hoạt động kinh doanh của công ty.
- (5): Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc: Theo hợp đồng số 01.300.269648/2021-HĐCVDADT/NHCT246-MTDTVINHYEN ngày 03/02/2021. Mục đích vay để đầu tư mua phương tiện giao thông vận tải chuyên dùng phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tư. Lãi suất 2 năm đầu tối thiểu là 8%, từ năm thứ 3 được tính bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng + biên độ tối thiểu 3,5%/ năm. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01.300.269648/2021/HĐBĐ/NHCT246-MTDTVINHYEN.



**CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ DỊCH VỤ ĐÓ THỊ VINH YÊN**

Địa chỉ: Số 379, Đường Mê Linh, Phường Khai Quang, TP. Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***17. Vốn chủ sở hữu****17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư tại ngày 01/01/2022	59.699.460.000	2.000.000.000	7.510.975.808	655.566.617	22.354.198.885	92.220.201.310	
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	5.284.729.470	5.284.729.470	
Trích lập các quỹ	-	-	3.000.000.000	-	(4.000.000.000)	(1.000.000.000)	
Số dư tại ngày 01/01/2023	59.699.460.000	2.000.000.000	10.510.975.808	655.566.617	23.638.928.355	96.504.930.780	
Tăng vốn trong năm	39.999.210.000	-	-	-	-	39.999.210.000	
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	6.218.669.049	6.218.669.049	
Trích lập các quỹ	-	-	1.000.000.000	-	(2.000.000.000)	(1.000.000.000)	
Giảm lợi nhuận góp vốn	-	-	-	-	(19.999.210.000)	(19.999.210.000)	
Số dư tại ngày 31/12/2023	99.698.670.000	2.000.000.000	11.510.975.808	655.566.617	7.858.387.404	121.723.599.829	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Vốn góp của các cổ đông	99.698.670.000	59.699.460.000
<b>Cộng</b>	<b>99.698.670.000</b>	<b>59.699.460.000</b>

**17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	59.699.460.000	59.699.460.000
Vốn góp tăng trong năm	39.999.210.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	99.698.670.000	59.699.460.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	-	-

**17.4 Cổ phiếu**

	31/12/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.969.867	5.969.946
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.969.867	5.969.946
- Cổ phiếu phổ thông	9.969.867	5.969.946
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.969.867	5.969.946
- Cổ phiếu phổ thông	9.969.867	5.969.946
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu		

**17.5 Các quỹ của Công ty**

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2023	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	31/12/2023
Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	5.089.610.003	1.000.000.000	182.519.000	5.907.091.003
Quỹ Đầu tư phát triển	10.510.975.808	1.000.000.000	-	11.510.975.808
<b>Cộng</b>	<b>15.600.585.811</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>182.519.000</b>	<b>17.418.066.811</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***\* Mục đích trích lập và sử dụng quỹ của Công ty**

Trong năm, Công ty trích lập các quỹ từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Biên bản Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01//2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2023.

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	339.752.394.769	322.035.050.199
<b>Cộng</b>	<b>339.752.394.769</b>	<b>322.035.050.199</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Giá vốn cung cấp dịch vụ</b>	301.046.956.755	287.705.346.411
<b>Cộng</b>	<b>301.046.956.755</b>	<b>287.705.346.411</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Lãi tiền gửi ngân hàng</b>	104.138.512	21.931.039
<b>Cộng</b>	<b>104.138.512</b>	<b>21.931.039</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Chi phí lãi vay</b>	11.627.522.694	10.401.468.853
<b>Cộng</b>	<b>11.627.522.694</b>	<b>10.401.468.853</b>

**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Chi phí cho nhân viên</b>	12.311.366.734	11.444.911.978
<b>Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng</b>	792.468.119	727.816.474
<b>Chi phí khấu hao tài sản cố định</b>	2.625.079.445	2.669.195.321
<b>Thuế, phí và lệ phí</b>	198.377.799	198.377.799

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.109.199	26.130.000
Các chi phí khác	2.693.310.769	1.761.090.397
<b>Cộng</b>	<b>18.638.712.065</b>	<b>16.827.521.969</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>		
	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	60.000.000	-
Thu phí thẩm định giá	-	363.000.000
Thu tiền bồi thường ô tô	-	100.000.000
Tiền thu thuế đất	194.996.615	-
Các khoản thu nhập khác	82.278.485	54.712.578
<b>Cộng</b>	<b>337.275.100</b>	<b>517.712.578</b>
<b>7. Chi phí khác</b>		
	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phạt bản án kinh doanh	-	329.868.152
Thuế bị phạt, truy thu	457.021.727	87.096.046
Tiền lãi chậm nộp	-	103.930.375
Các khoản chi phí khác	1.977.848	957.746
<b>Cộng</b>	<b>458.999.575</b>	<b>521.852.319</b>
<b>8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.363.136.703	17.430.814.777
Chi phí nhân công	171.540.090.741	152.961.589.149
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.493.934.562	26.929.367.220
Chi phí dịch vụ mua ngoài	97.090.116.795	104.538.404.515
Chi phí khác bằng tiền	2.198.390.019	3.141.939.303
<b>Cộng</b>	<b>319.685.668.820</b>	<b>305.002.114.964</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	8.421.617.292	7.118.504.264
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>2.191.591.354</i>	<i>2.050.369.705</i>
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	10.613.208.646	9.168.873.969
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.122.641.729	1.833.774.794
Truy thu thuế TNDN theo thông báo số 27/TB-KV I của KTNN	80.306.514	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>2.202.948.243</b>	<b>1.833.774.794</b>

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.218.669.049	5.284.729.470
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.218.669.049	4.284.729.470
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.000.000.000	1.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.969.867	5.969.946
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	523,44	717,72

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ****1. Số tiền đi vay thực thu trong năm:**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	256.751.102.387	235.733.246.777
---	-----------------	-----------------

**2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:**

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	245.642.322.904	252.210.099.741
--	-----------------	-----------------

**VIII. Những thông tin khác****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Các thành viên Ban Điều hành Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Điều hành, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

**a) Danh sách các bên liên quan**

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty CP Đầu tư Le-Delta

Cùng chủ sở hữu

**b) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND

**Phải thu khác**

Công ty CP Đầu tư Le-Delta

41.200.000

663.617.107

**c) Thu nhập của các thành viên chủ chốt, ban kiểm soát**

31/12/2023

01/01/2023

VND

VND

Thu nhập của các thành viên chủ chốt, Ban kiểm soát

2.505.130.867

2.841.104.905

Cộng

2.505.130.867

2.841.104.905

**3. Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 do Công ty lập và đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế Unistars.

Vĩnh Phúc, ngày 18 tháng 03 năm 2024

**CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ DỊCH VỤ ĐÔ THỊ VĨNH YÊN**

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT





Đào Phương Liễu

Phùng Thị Thanh

Ngô Văn Hùng

